| SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số :170001868/PCBA-HCM | *Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2017* |

**PHIẾU TIẾP NHẬN**

**Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A**

1. Tên cơ sở công bố: CÔNG TY TNHH DENTSPLY SIRONA VIỆT NAM
2. Địa chỉ: Lầu 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Số văn bản đề nghị của cơ sở : 46/RA/DSVCL17 Ngày: 26/09/2017
4. Trang thiết bị y tế thuộc loại A

Tên trang thiết bị y tế: Trâm điều trị tủy răng

Chủng loại/mã sản phẩm: Theo phụ lục

Tên cơ sở sản xuất: Theo phụ lục

Địa chỉ cơ sở sản xuất: Theo phụ lục

Tiêu chuẩn áp dụng: ISO 13485

5. Thông tin về chủ sở hữu trang thiết bị y tế :

Tên chủ sở hữu: Maillefer Instruments Holding Sàrl

Địa chỉ chủ sở hữu: Chemin du Verger 3, 1338 Ballaigues, Switzerland

6. Thông tin về cơ sở bảo hành:

7. Thành phần hồ sơ:

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A | x |
| 2 | Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng | x |
| 3 | Phụ lục chi tiết trang thiết bị y tế | x |
| 4 | Bản phân loại trang thiết bị y tế | x |
| 5 | Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ công bố đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu. | x |
| 6 | Giấy ủy quyền của chủ sở hữu trang thiết bị y tế | x |
| 7 | Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo hành | x |
| 8 | Tài liệu mô tả tóm tắt kỹ thuật trang thiết bị y tế | x |
| 9 | Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc Bản tiêu chuẩn mà chủ sở hữu trang thiết bị y tế công bố áp dụng | x |

| | | |
|---|---|---|
| 10 | Tài liệu hướng dẫn sử dụng của trang thiết bị y tế | x |
| 11 | Mẫu nhãn sẽ sử dụng khi lưu hành tại Việt Nam của trang thiết bị y tế | x |

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

Phạm Thị Thanh Huyền

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

| STT | TÊN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ | ĐƠN VỊ TÍNH | MÃ SẢN PHẨM | CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM | TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT/ HÃNG, NƯỚC SẢN XUẤT | TÊN CƠ SỞ CHỦ SỞ HỮU/ HÃNG, NƯỚC CHỦ SỞ HỮU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02100804 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 2 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02100812 | K-REAMER D.21MM 008 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 3 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02100840 | K-REAMER D.21MM 008*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 4 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 5 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101012 | K-REAMER D 21MM 010 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 6 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101040 | K-REAMER D 21MM 010*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 7 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101504 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 8 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101512 | K-REAMER D 21MM 015 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 9 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02101540 | K-REAMER D 21MM 015*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 10 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02102004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 11 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02102012 | K-REAMER D 21MM 020 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 12 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02102040 | K-REAMER D 21MM 020*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 13 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02102504 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 14 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02102512 | K-REAMER D 21MM 025 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 15 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02103004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 16 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02103012 | K-REAMER D 21MM 030 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 17 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02103040 | K-REAMER D 21MM 030*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 18 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02103504 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 19 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02103512 | K-REAMER D 21MM 035 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 20 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02104004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 21 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02104012 | K-REAMER D 21MM 040 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 22 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02104040 | K-REAMER D 21MM 040*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02104500 | K-REAMER COLOR. D 21MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 24 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02104504 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 25 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02105000 | K-REAMER COLOR. D 21MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 26 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02105004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 27 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02105500 | K-REAMER COLOR. D 21MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 28 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02105504 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 29 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02106000 | K-REAMER COLOR. D 21MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 30 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02106004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 31 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02107000 | K-REAMER COLOR. D 21MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 32 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02107004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 33 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02108000 | K-REAMER COLOR. D 21MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 34 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02108004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 35 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02109004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 36 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02110000 | K-REAMER COLOR. D 21MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 37 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02110004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 38 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02111004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 39 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02112004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 40 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02113004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 41 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02114004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 42 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190004 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 43 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190012 | K-REAMER D 21MM 15-40 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 44 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190040 | K-REAMER D21MM 15-40*NOT CE CN | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 45 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190100 | K-REAMER COLOR. D 21MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 46 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190104 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 47 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190200 | K-REAMER COLOR. D 21MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02190204 | K-REAMER READYSTEEL 21MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 49 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02500804 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 50 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02500812 | K-REAMER D 25MM 008 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 51 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02500840 | K-REAMER D 25MM 008*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 52 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 53 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501012 | K-REAMER D 25MM 010 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 54 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501040 | K-REAMER D 25MM 010*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 55 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501504 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 56 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501512 | K-REAMER D 25MM 015 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 57 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02501540 | K-REAMER D 25MM 015*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 58 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 59 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502012 | K-REAMER D 25MM 020 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 60 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502040 | K-REAMER D 25MM 020*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 61 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502504 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 62 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502512 | K-REAMER D 25MM 025 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 63 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02502540 | K-REAMER D 25MM 025*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 64 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 65 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503012 | K-REAMER D 25MM 030 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 66 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503040 | K-REAMER D 25MM 030*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 67 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503504 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 68 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503512 | K-REAMER D 25MM 035 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 69 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02503540 | K-REAMER D 25MM 035*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 70 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02504004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 71 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02504012 | K-REAMER D 25MM 040 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 72 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02504500 | K-REAMER COLOR. D 25MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02504504 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 74 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02505000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 75 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02505004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 76 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02505500 | K-REAMER COLOR. D 25MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 77 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02505504 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 78 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02506000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 79 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02506004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 80 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02507000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 81 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02507004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 82 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02508000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 83 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02508004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 84 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02509000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 85 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02509004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 86 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02510000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 87 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02510004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 88 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02511000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 89 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02511004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 90 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02512000 | K-REAMER COLOR. D 25MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 91 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02512004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 92 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02513004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 93 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02514004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 94 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590004 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 95 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590012 | K-REAMER D 25MM 15-40 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 96 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590040 | K-REAMER D25MM 15-40*NOT CE CN | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 97 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590100 | K-REAMER COLOR. D 25MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 98 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590104 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 99 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02590204 | K-REAMER READYSTEEL 25MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 100 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02800800 | K-REAMER COLOR. D 28MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 101 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02800804 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 102 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02801000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 103 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02801004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 104 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02801500 | K-REAMER COLOR. D 28MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 105 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02801504 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 106 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02802000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 107 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02802004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 108 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02802500 | K-REAMER COLOR. D 28MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 109 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02802504 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 110 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02803000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 111 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02803004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 112 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02803500 | K-REAMER COLOR. D 28MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 113 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02803504 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 114 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02804000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 115 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02804004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 116 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02804500 | K-REAMER COLOR. D 28MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 117 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02804504 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 118 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02805000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 119 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02805004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 120 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02805500 | K-REAMER COLOR. D 28MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 121 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02805504 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 122 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02806000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 123 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02806004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 124 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02807000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 125 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02807004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 126 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02808000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 127 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02808004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 128 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02809000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 129 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02809004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 130 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02810004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 131 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02811004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 132 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02812000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 133 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02812004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 134 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02813004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 135 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02814004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 136 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02890000 | K-REAMER COLOR. D 28MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 137 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02890004 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 138 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02890100 | K-REAMER COLOR. D 28MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 139 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02890104 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 140 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D02890204 | K-REAMER READYSTEEL 28MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 141 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03100800 | K-REAMER COLOR. D 31MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 142 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03100804 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 143 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03101000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 144 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03101004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 145 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03101500 | K-REAMER COLOR. D 31MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 146 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03101504 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 147 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03102000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 148 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03102004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 149 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03102500 | K-REAMER COLOR. D 31MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 150 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03102504 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 151 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03103000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 152 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03103004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 153 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03103500 | K-REAMER COLOR. D 31MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 154 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03103504 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 155 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03104000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 156 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03104004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 157 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03104500 | K-REAMER COLOR. D 31MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 158 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03104504 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 159 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03105000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 160 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03105004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 161 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03105500 | K-REAMER COLOR. D 31MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 162 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03105504 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 163 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03106000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 164 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03106004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 165 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03107000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 166 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03107004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 167 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03108000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 168 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03108004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 169 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03109000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 170 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03109004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 171 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03110000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 172 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03110004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 173 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03111004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 174 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03112004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 175 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03113004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 176 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03114004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 177 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03190000 | K-REAMER COLOR. D 31MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 178 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03190004 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 179 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03190100 | K-REAMER COLOR. D 31MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 180 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03190104 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 181 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011D03190204 | K-REAMER READYSTEEL 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 182 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02101200 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 012 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 183 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02101700 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 184 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02102200 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 022 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 185 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02102700 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 027 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 186 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02103200 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 032 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 187 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02190000 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 12-22 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 188 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02190100 | GOLDEN MED.K-REAMER 21MM 12-37 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 189 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02501700 | GOLDEN MED.K-REAMER 25MM 017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 190 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02502200 | GOLDEN MED.K-REAMER 25MM 022 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 191 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02502700 | GOLDEN MED.K-REAMER 25MM 027 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 192 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02503200 | GOLDEN MED.K-REAMER 25MM 032 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 193 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I02590000 | GOLDEN MED.K-REAMER 25MM 12-22 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 194 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A011I03190100 | GOLDEN MED.K-REAMER 31MM 12-37 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 195 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C01803000 | K-FLEXOFILE COLOR. 18MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 196 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C01803500 | K-FLEXOFILE COLOR. 18MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 197 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C01804000 | K-FLEXOFILE COLOR. 18MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02104500 | K-FLEXOFILE COLOR. 21MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 199 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02105000 | K-FLEXOFILE COLOR. 21MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 200 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02105500 | K-FLEXOFILE COLOR. 21MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 201 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02106000 | K-FLEXOFILE COLOR. 21MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 202 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02108000 | K-FLEXOFILE COLOR. 21MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 203 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02500804 | READYSTEEL K-FLEXOFILE 25MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 204 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02501004 | READYSTEEL K-FLEXOFILE 25MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 205 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02506000 | K-FLEXOFILE COLOR. 25MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 206 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02507000 | K-FLEXOFILE COLOR. 25MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 207 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C02508000 | K-FLEXOFILE COLOR. 25MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 208 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C03100804 | READYSTEEL K-FLEXOFILE 31MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 209 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C03101004 | READYSTEEL K-FLEXOFILE 31MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 210 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012C03190204 | K-FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 211 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D01800604 | K-FILE READYSTEEL 18MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 212 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D01800804 | K-FILE READYSTEEL 18MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 213 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D01801004 | K-FILE READYSTEEL 18MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 214 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02100604 | K-FILE READYSTEEL 21MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 215 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02100804 | K-FILE READYSTEEL 21MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 216 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02100840 | K-FILE D 21MM 008 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 217 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02101004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 218 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02101040 | K-FILE D 21MM 010 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 219 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02101504 | K-FILE READYSTEEL 21MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 220 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02101540 | K-FILE D 21MM 015 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 221 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02102004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 222 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02102504 | K-FILE READYSTEEL 21MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02103004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 224 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02103040 | K-FILE D 21MM 030 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 225 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02103504 | K-FILE READYSTEEL 21MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 226 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02104004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 227 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02104040 | K-FILE D 21MM 040 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 228 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02104504 | K-FILE READYSTEEL 21MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 229 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02105004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 230 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02105504 | K-FILE READYSTEEL 21MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 231 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02106004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 232 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02107004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 233 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02108004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 234 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02109000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 235 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02110000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 236 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02111000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 237 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02111004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 238 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02112000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 239 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02112004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 240 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02113000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 241 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02113004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 242 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02114000 | K-FILE COLORINOX D 21MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 243 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02114004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 244 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190004 | K-FILE READYSTEEL 21MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 245 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190012 | K-FILE D 21MM 15-40 *NOT CE* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 246 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190040 | K-FILE D 21MM 15-40*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 247 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190100 | K-FILE COLORINOX D 21MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190104 | K-FILE READYSTEEL 21MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 249 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190200 | K-FILE COLORINOX D 21MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 250 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02190204 | K-FILE READYSTEEL 21MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 251 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02500600 | K-FILE COLORINOX D 25MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 252 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02500604 | K-FILE READYSTEEL 25MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 253 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02500804 | K-FILE READYSTEEL 25MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 254 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02500840 | K-FILE D 25MM 008 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 255 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02501004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 256 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02501040 | K-FILE D 25MM 010 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 257 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02501504 | K-FILE READYSTEEL 25MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 258 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02501540 | K-FILE D 25MM 015 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 259 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02502004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 260 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02502040 | K-FILE D 25MM 020 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 261 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02502504 | K-FILE READYSTEEL 25MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 262 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02502540 | K-FILE D 25MM 025 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 263 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02503004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 264 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02503040 | K-FILE D 25MM 030 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 265 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02503504 | K-FILE READYSTEEL 25MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 266 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02503540 | K-FILE D 25MM 035 *NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 267 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02504004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 268 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02504504 | K-FILE READYSTEEL 25MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 269 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02505004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 270 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02505504 | K-FILE READYSTEEL 25MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 271 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02506004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 272 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02507004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 273 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02508004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 274 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02509000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 275 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02510000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 276 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02511000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 277 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02511004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 278 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02512000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 279 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02512004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 280 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02513000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 281 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02513004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 282 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02514000 | K-FILE COLORINOX D 25MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 283 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02514004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 284 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590004 | K-FILE READYSTEEL 25MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 285 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590012 | K-FILE COLORINOX D 25MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 286 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590040 | K-FILE D 25MM 15-40*NOT CE CN* | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 287 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590100 | K-FILE COLORINOX D 25MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 288 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590104 | K-FILE READYSTEEL 25MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 289 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590200 | K-FILE COLORINOX D 25MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 290 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02590204 | K-FILE READYSTEEL 25MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 291 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02800600 | K-FILE COLORINOX D 28MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 292 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02800604 | K-FILE READYSTEEL 28MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 293 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02800800 | K-FILE COLORINOX D 28MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 294 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02800804 | K-FILE READYSTEEL 28MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 295 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02801000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 296 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02801004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 297 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02801500 | K-FILE COLORINOX D 28MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02801504 | K-FILE READYSTEEL 28MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 299 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02802000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 300 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02802004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 301 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02802500 | K-FILE COLORINOX D 28MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 302 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02802504 | K-FILE READYSTEEL 28MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 303 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02803000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 304 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02803004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 305 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02803500 | K-FILE COLORINOX D 28MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 306 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02803504 | K-FILE READYSTEEL 28MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 307 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02804000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 308 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02804004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 309 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02804500 | K-FILE COLORINOX D 28MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 310 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02804504 | K-FILE READYSTEEL 28MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 311 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02805000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 312 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02805004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 313 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02805500 | K-FILE COLORINOX D 28MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 314 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02805504 | K-FILE READYSTEEL 28MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 315 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02806000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 316 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02806004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 317 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02807000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 318 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02807004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 319 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02808000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 320 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02808004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 321 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02809000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 322 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02809004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 323 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02810004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 324 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02811000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 325 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02811004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 326 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02812000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 327 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02812004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 328 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02813000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 329 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02813004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 330 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02814000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 331 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02814004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 332 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890000 | K-FILE COLORINOX D 28MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 333 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890004 | K-FILE READYSTEEL 28MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 334 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890100 | K-FILE COLORINOX D 28MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 335 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890104 | K-FILE READYSTEEL 28MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 336 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890200 | K-FILE COLORINOX D 28MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 337 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D02890204 | K-FILE READYSTEEL 28MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 338 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03100600 | K-FILE COLORINOX D 31MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 339 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03100604 | K-FILE READYSTEEL 31MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 340 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03100804 | K-FILE READYSTEEL 31MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 341 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03101004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 342 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03101504 | K-FILE READYSTEEL 31MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 343 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03102004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 344 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03102504 | K-FILE READYSTEEL 31MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 345 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03103004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 346 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03103504 | K-FILE READYSTEEL 31MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 347 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03104000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 348 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03104004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 349 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03104500 | K-FILE COLORINOX D 31MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 350 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03104504 | K-FILE READYSTEEL 31MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 351 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03105000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 352 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03105004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 353 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03105500 | K-FILE COLORINOX D 31MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 354 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03105504 | K-FILE READYSTEEL 31MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 355 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03106000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 356 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03106004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 357 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03107000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 358 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03107004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 070 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 359 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03108004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 360 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03109000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 361 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03109004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 362 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03110000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 363 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03110004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 364 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03111000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 365 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03111004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 366 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03112000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 367 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03112004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 368 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03113000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 369 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03113004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 370 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03114000 | K-FILE COLORINOX D 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 371 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03114004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 372 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03190004 | K-FILE READYSTEEL 31MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 373 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03190100 | K-FILE COLORINOX D 31MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 374 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03190104 | K-FILE READYSTEEL 31MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 375 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03190200 | K-FILE COLORINOX D 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 376 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012D03190204 | K-FILE READYSTEEL 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 377 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02102200 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 21MM 022 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 378 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02103700 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 21MM 037 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 379 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02190000 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 21MM12-22 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 380 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02501200 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 25MM 012 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 381 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02503700 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 25MM 037 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 382 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02590000 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 25MM12-22 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 383 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I02590100 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 25MM12-37 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 384 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I03101200 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 31MM 012 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 385 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I03101700 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 31MM 017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 386 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I03102200 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 31MM 022 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 387 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012I03190100 | GOLD.MED.K-FLEXOFILE 31MM12-37 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 388 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01800600 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM 06 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 389 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01800800 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM 08 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 390 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01801000 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM 10 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 391 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01801500 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM 15 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 392 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01802000 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM 20 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 393 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X01890000 | C+FILE CATHETERIZATION 18MM AS | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 394 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02100600 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM 06 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 395 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02100800 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM 08 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 396 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02101000 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM 10 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 397 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02101500 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM 15 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 398 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02102000 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM 20 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 399 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02190000 | C+FILE CATHETERIZATION 21MM AS | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 400 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02500600 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM 06 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 401 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02500800 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM 08 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 402 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02501000 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM 10 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 403 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02501500 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM 15 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 404 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02502000 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM 20 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 405 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A012X02590000 | C+FILE CATHETERIZATION 25MM AS | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 406 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02100804 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 008 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 407 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02101004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 010 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 408 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02101504 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 015 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 409 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02102004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 020 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 410 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02102504 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 025 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 411 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02103004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 030 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 412 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02103504 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 035 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 413 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02104004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 040 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 414 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02104504 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 045 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 415 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02105004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 050 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 416 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02105500 | HEDSTROEM D 21MM 055 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 417 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02105504 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 055 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 418 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02106004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 060 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 419 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02107004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 070 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 420 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02108004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 080 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 421 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02109004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 090 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 422 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02110004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 100 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 423 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02111004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 110 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 424 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02112004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 120 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 425 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02113004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 130 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 426 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02114004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 427 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02190004 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 15-40 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 428 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02190104 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 45-80 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 429 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02190204 | HEDSTROEM READYSTEEL 21MM 90-140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 430 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02500804 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 008 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 431 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02501004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 010 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 432 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02501504 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 015 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 433 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02502004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 020 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 434 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02502504 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 025 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 435 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02503004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 030 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 436 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02503504 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 035 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 437 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02504004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 040 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 438 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02504504 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 045 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 439 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02505004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 050 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 440 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02505504 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 055 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 441 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02506004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 060 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 442 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02507004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 070 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 443 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02508004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 080 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 444 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02509004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 090 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 445 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02510004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 100 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 446 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02511004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 110 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 447 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02512004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 120 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 448 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02513004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 130 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 449 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02514004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 450 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02590004 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 15-40 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 451 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02590104 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 45-80 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 452 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02590204 | HEDSTROEM READYSTEEL 25MM 90-140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 453 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02800804 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 008 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 454 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02801004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 010 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 455 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02801504 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 015 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 456 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02802004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 020 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 457 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02802504 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 025 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 458 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02803004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 030 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 459 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02803504 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 035 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 460 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02804004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 040 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 461 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02804504 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 045 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 462 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02805004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 050 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 463 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02805504 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 055 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 464 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02806004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 060 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 465 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02807004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 070 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 466 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02808004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 080 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 467 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02809004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 090 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 468 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02810004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 100 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 469 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02811004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 110 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 470 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02812004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 120 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 471 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02813004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 130 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 472 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02814004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 473 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02890004 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 15-40 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 474 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02890104 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 45-80 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 475 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02890200 | HEDSTRM FILE 28#90-140 6'S-M12 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 476 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D02890204 | HEDSTROEM READYSTEEL 28MM 90-140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 477 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03100804 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 008 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 478 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03101004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 010 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 479 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03101504 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 015 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 480 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03102004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 020 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 481 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03102504 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 025 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 482 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03103004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 030 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 483 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03103504 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 035 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 484 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03104004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 040 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 485 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03104504 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 045 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 486 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03105004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 050 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 487 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03105504 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 055 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 488 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03106004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 060 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 489 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03107004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 070 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 490 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03108004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 080 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 491 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03109004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 090 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 492 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03110004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 100 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 493 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03111004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 110 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 494 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03112004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 120 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 495 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03113004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 130 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 496 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03114004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 497 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03190004 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 15-40 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 498 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03190104 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 45-80 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 499 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A016D03190204 | HEDSTROEM READYSTEEL 31MM 90-140 | VDW GmbH, Đức | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 500 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A018300000100 | ORIFICE OPENERS 14MM 1 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 501 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A018300000200 | ORIFICE OPENERS 15MM 2 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 502 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A018300000300 | ORIFICE OPENERS 16MM 3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 503 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A018300090000 | ORIFICE OPENERS ASS.1-3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 504 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H00090000 | HANDY-LENTULO ASS .17-21 2-3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 505 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H01700100 | HANDY-LENTULO 17MM 1 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 506 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H01700200 | HANDY-LENTULO 17MM 2 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 507 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H01700300 | HANDY-LENTULO 17MM 3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 508 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H01700400 | HANDY-LENTULO 17MM 4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 509 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H01790000 | HANDY-LENTULO 17MM ASS. 1-4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 510 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02100100 | HANDY-LENTULO 21MM 1 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 511 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02100200 | HANDY-LENTULO 21MM 2 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 512 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02100300 | HANDY-LENTULO 21MM 3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 513 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02100400 | HANDY-LENTULO 21MM 4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 514 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02190000 | HANDY-LENTULO 21MM ASS. 1-4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 515 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02500100 | HANDY-LENTULO 25MM 1 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 516 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02500200 | HANDY-LENTULO 25MM 2 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 517 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02500300 | HANDY-LENTULO 25MM 3 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 518 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02500400 | HANDY-LENTULO 25MM 4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 519 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A022H02590000 | HANDY-LENTULO 25MM ASS. 1-4 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 520 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202100604 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 521 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202100804 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 522 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202101004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 523 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202101504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 524 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202102004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 525 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202102500 | SENSEUS FLEXOFILE 21MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 526 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202102504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 527 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202103004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 528 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202103504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 529 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202104004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 530 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202104504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 531 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202105004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 532 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202105504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 533 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202106004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 534 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202190004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 535 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202190104 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 21MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 536 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202500604 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 006 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 537 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202500804 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 538 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202501004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 539 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202501504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 540 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202502004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 541 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202502504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 542 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202503004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 543 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202503504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 544 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202504004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 545 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202504504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 045 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 546 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202505004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 050 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 547 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202505504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 055 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 548 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202506004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 060 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 549 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202508004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 080 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 550 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202590004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 551 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101202590104 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 25MM 45-80 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 552 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203100804 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 553 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203101004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 554 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203101504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 555 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203102004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 556 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203102504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 557 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203103004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 558 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203103504 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 559 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101203190004 | SENSEUS FLEXOFILE READYSTEEL 31MM 15-40 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 560 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101301801304 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 18MM 013 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 561 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302101004 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 21MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 562 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302101304 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 21MM 013 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 563 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302101704 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 21MM 017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 564 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302190004 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 21MM 010-017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 565 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302501004 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 25MM 010 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 566 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302501304 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 25MM 013 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 567 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302501704 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 25MM 017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 568 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A101302590004 | SENSEUS PROFINDER READYSTEEL 25MM 010-017 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 569 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02108012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 008 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 570 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02109012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 571 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02110012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 572 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02111012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 573 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02112012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 574 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02113012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 575 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02114012 | K-REAMER M-ACCESS 21MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 576 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02511012 | K-REAMER M-ACCESS 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 577 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02512012 | K-REAMER M-ACCESS 25MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 578 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02513012 | K-REAMER M-ACCESS 25MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 579 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA02514012 | K-REAMER M-ACCESS 25MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 580 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03109012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 581 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03110012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 582 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03111012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 583 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03112012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 584 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03113012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 585 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03114012 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 586 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A11MA03190212 | K-REAMER M-ACCESS 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 587 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A12MA03110012 | K-FILE M-ACCESS 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 588 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A12MA03111012 | K-FILE M-ACCESS 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 589 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A12MA03112012 | K-FILE M-ACCESS 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 590 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A12MA03113012 | K-FILE M-ACCESS 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 591 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A12MA03114012 | K-FILE M-ACCESS 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 592 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000100 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.PURPLE | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 593 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000200 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.WHITE | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 594 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000300 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.YELLOW | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 595 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000400 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.RED | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 596 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000500 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.BLUE | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 597 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000600 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.GREEN | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 598 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900000700 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.BLACK | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 599 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A140900090000 | NITI MAN.HANDLE ADAPT.ASSORT | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 600 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA02109012 | HEDSTROEM M-ACCESS 21MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 601 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA02112012 | HEDSTROEM M-ACCESS 21MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 602 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA02510012 | HEDSTROEM M-ACCESS 25MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 603 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA02511012 | HEDSTROEM M-ACCESS 25MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 604 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03109012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 090 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 605 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03110012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 100 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 606 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03111012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 110 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 607 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03112012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 120 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 608 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03113012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 130 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 609 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03114012 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 610 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | A16MA03190212 | HEDSTROEM M-ACCESS 31MM 90-140 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 611 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618015 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 612 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618020 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 613 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618025 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 614 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618030 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 615 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618035 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 616 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL618040 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 18MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 617 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621015 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 618 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621020 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 619 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621025 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 620 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621030 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 621 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621035 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 622 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL621040 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 21MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 623 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625015 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 624 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625020 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 625 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625025 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 626 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625030 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 627 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625035 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 628 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL625040 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 25MM 040 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 629 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL631015 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 31MM 015 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 630 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL631020 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 31MM 020 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 631 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL631025 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 31MM 025 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 632 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL631030 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 31MM 030 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |
| 633 | Trâm điều trị tủy | Gói/Hộp/Vỉ | BNCMAFL631035 | K-FLEXOFILE M-ACCESS 31MM 035 | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ | Maillefer Instruments Holding Sàrl, Thụy Sĩ |